

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Sơn Tây

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2024 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 365/TTr-STNMT-QHKHSDD ngày 18/01/2024;

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Sơn Tây (Kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Sơn Tây, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 18 tháng 01 năm 2024), với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Diện tích các loại đất trong năm 2024****a) Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 (Ha)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>11.719,91</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.842,83</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.696,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.526,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	901,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.667,29
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	254,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	231,67
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,07
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.857,33</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.218,28
2.2	Đất an ninh	CAN	8,73
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	393,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.184,16
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	876,31
-	Đất thủy lợi	DTL	162,94
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	526,75
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,64
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	130,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	228,97
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,96
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,42
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	29,72
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	87,87
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,99
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	67,14

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 (Ha)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,67
-	Đất chợ	DCH	26,76
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	648,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	675,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	95,55
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	16,49
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	325,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.068,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,81
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>19,75</b>

**b. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>515,22</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	310,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	284,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	137,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,29
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>41,56</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,70
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	16,21
-	Đất thủy lợi	DTL	9,30

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07
-	Đất chợ	DCH	0,19
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00

**c. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>515,22</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	310,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	284,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	137,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,29
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>0,00</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,00
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>14,59</b>

**d. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,00</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,00
<b>2</b>	<b><i>Đất phi nông nghiệp</i></b>	<b><i>PNN</i></b>	<b>0,17</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,00

***e) Danh mục các Công trình, dự án:***

Công trình, dự án nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 kèm theo (106 dự án, tổng diện tích: 847,1 ha).

2. Trong năm thực hiện, thị xã Sơn Tây có trách nhiệm rà soát, đánh giá, khả năng thực hiện các dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội quan trọng cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, dự án dân sinh bức xúc mà chưa có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Sơn Tây đã được UBND Thành phố phê duyệt thì tổng hợp, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND Thành phố trước ngày 31/5/2024.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND Thành phố giao:

1. UBND thị xã Sơn Tây:

a) Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

d) Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, chặt chẽ, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND Thành phố phê duyệt.

e) Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất.

f) Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trước ngày 15/9/2024.

g) UBND thị xã Sơn Tây chịu trách nhiệm về việc tổ chức xét duyệt; về điều kiện, quy mô, diện tích và sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch khác có liên quan đến từng vị trí thửa đất đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao liền kề trong cùng thửa đất ở đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở, đảm bảo đúng quy định tại Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017, Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND Thành phố và các quy định liên quan khác của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng

đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

c) Tổng hợp báo cáo UBND Thành phố kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 01/10/2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Sơn Tây và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP, P.ĐT;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trọng Đông**